

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG

Dự án: Xây dựng điểm dân cư mới xã Hợp Tiến - Hiệp Cát

Địa điểm: Xã Trần Phú, Thành phố Hải Phòng

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất				Giấy tờ pháp lý về QSDĐ: (sổ giao ruộng, GCNQSDĐ)		Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	
17	130	Nguyễn Văn Biên	CNV	ONT	203.7	10	193.7	ONT	0.0	Thôn Kim Độ Trại
17	131	Nguyễn Văn Nhung	CNV	ONT	195.8	195.8		ONT	0.0	Thôn Kim Độ Trại
17	132	Nguyễn Văn Nhung	CNV	ONT	200.6	200.6		ONT	0.0	Thôn Kim Độ Trại
17	134	Phạm Đăng Vũ	CNV	ONT	189.8	8.4	181.4	ONT	0.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1697	Hoàng Văn Tiêm	CNV	ONT	402.4	27.3	375.1	ONT	0.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1696	Phạm Văn Nam	CNV	ONT	265.8	265.8		ONT	138.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1695	Phạm Văn Hải	CNV	ONT	262.9	262.9		ONT	137.0	Thôn Kim Độ Trại
17	172	UBND xã Trần Phú	TCQ	DGT	4138.4	162.2	3976.2	DGT		Thôn Kim Độ Trại
2	170	Lê Văn Quân	CNV	CLN	835.5	835.5		LUC	1552.0	Thôn Kim Độ Trại
2	171	Phạm Văn Cát	CNV	CLN	1014.5	1014.5		LUC	3830.0	Thôn Kim Độ Trại
2	172	Phạm Văn Cát	CNV	LUC	712	712		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	173	Phạm Văn Cát	CNV	NTS	2111	2111		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	174	Lê Văn Quân	CNV	NTS	765.7	765.7		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	175	Hoàng Quang Mai	CNV	LUC	1604.4	1604.4		LUC	1600.0	Thôn Kim Độ Trại
2	176	Hoàng Quang Bắc	CNV	LUC	2665.2	2665.2		LUC	2664.0	Thôn Kim Độ Trại
2	177	Lê Văn Vinh	CNV	LUC	1130.7	1130.7		LUC	1127.0	Thôn Kim Độ Trại
2	178	Hoàng Quang Sáng	CNV	LUC	791.4	791.4		LUC	784.0	Thôn Kim Độ Trại
2	179	UBND xã Trần Phú	TCQ	NTD	375.3	375.3		NTD	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	180	Nguyễn Xuân Mã	CNV	LUC	1157.2	1157.2		LUC	1129.0	Thôn Kim Độ Trại
2	181	Đinh Văn Lương	CNV	LUC	2022.3	2022.3		LUC	2022.0	Thôn Kim Độ Trại

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất				Giấy tờ pháp lý về QSDĐ: (sổ giao ruộng, GCNQSDĐ)		Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	
2	182	Phạm Văn Vận	CNV	LUC	1662	1662		LUC	1662.0	Thôn Kim Độ Trại
2	183	Hoàng Văn Tài	CNV	LUC	1699	1699		LUC	1698.0	Thôn Kim Độ Trại
2	184	Lê Văn Ưu	CNV	LUC	2220.6	2220.6		LUC	2220.0	Thôn Kim Độ Trại
2	185	Đình Văn Hành	CNV	LUC	1250.2	1250.2		LUC	1219.0	Thôn Kim Độ Trại
2	186	Đình Văn Khanh	CNV	LUC	1009.6	1009.6		LUC	961.0	Thôn Kim Độ Trại
2	187	Lê Văn Siu	CNV	LUC	1361	1361		LUC	1332.0	Thôn Kim Độ Trại
2	188	Hoàng Văn Dong	CNV	LUC	1476.1	1476.1		LUC	1429.0	Thôn Kim Độ Trại
2	189	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	353.9	353.9		DTL		Thôn Kim Độ Trại
2	190	Đình Văn Soát	CNV	LUC	891.1	891.1		LUC	888.0	Thôn Kim Độ Trại
2	191	Phạm Văn Mạnh	CNV	LUC	432.2	432.2		LUC	410.0	Thôn Kim Độ Trại
2	192	Nguyễn Thị Oanh	CNV	LUC	1362.6	1362.6		LUC	1361.0	Thôn Kim Độ Trại ✓
2	193	Lê Văn Đề	CNV	LUC	1137.5	1137.5		LUC	1130.0	Thôn Kim Độ Trại
2	194	Đình Công Sơn	CNV	LUC	891.6	891.6		LUC	888.0	Thôn Kim Độ Trại
2	195	Nguyễn Thị Gènh	CNV	LUC	445.9	445.9		LUC	444.0	Thôn Kim Độ Trại
2	196	Hoàng Quang Tuyển	CNV	LUC	987.5	987.5		LUC	984.0	Thôn Kim Độ Trại
2	197	Phạm Văn Thú	CNV	LUC	1686.9	1686.9		LUC	1686.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1694	Nguyễn Xuân Mã	CNV	ONT	439.8	32.9	406.9	ONT		Thôn Kim Độ Trại
2	198	Nguyễn Bá Duyên	CNV	LUC	890.2	890.2		LUC	888.0	Thôn Kim Độ Trại
2	199	Phạm Văn Bùi	CNV	LUC	936.5	936.5		LUC	934.0	Thôn Kim Độ Trại
2	200	Phạm Văn Sự	CNV	LUC	1777.9	1777.9		LUC	1776.0	Thôn Kim Độ Trại
2	201	Phạm Văn Bắc	CNV	LUC	1332.1	1332.1		LUC	1331.0	Thôn Kim Độ Trại
2	202	Hoàng Thị Lý	CNV	LUC	1345.4	1345.4		LUC	1332.0	Thôn Kim Độ Trại
2	203	Phạm Văn Dũng	CNV	LUC	890.5	890.5		LUC	888.0	Thôn Kim Độ Trại
2	204	Đình Văn Chính	CNV	LUC	1836.7	1836.7		LUC	1831.0	Thôn Kim Độ Trại
2	205	Nguyễn Văn Đứng	CNV	LUC	1516.4	1516.4		LUC	1512.0	Thôn Kim Độ Trại
2	206	Nguyễn Văn Đứng	CNV	LUC	1441.3	1441.3		LUC	1440.0	Thôn Kim Độ Trại

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất				Giấy tờ pháp lý về QSDĐ: (sổ giao ruộng, GCNQSDĐ)		Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	
2	207	Nguyễn Xuân Xứng	CNV	LUC	1167.3	1167.3		LUC	1164.0	Thôn Kim Độ Trại
2	208	Trần Văn Đức	CNV	LUC	1570.6	1570.6		LUC	1563.0	Thôn Kim Độ Trại
2	209	Nguyễn Xuân Bùi	CNV	LUC	1423.2	1423.2		LUC	1421.0	Thôn Kim Độ Trại
2	210	Bùi Thị Nghi	CNV	LUC	1813.5	1813.5		LUC	1814.0	Thôn Kim Độ Trại
2	211	Nguyễn Xuân Điều	CNV	CLN+NTS	1777.0	1777.0		LUC	1775.0	Thôn Kim Độ Trại
2	212	Nguyễn Văn Viễn	CNV	CLN	40.2	40.2		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	213	Vũ Thị Dần	CNV	CLN+NTS	427.1	427.1		LUC	407.0	Thôn Kim Độ Trại
2	215	Nguyễn Văn Viễn	CNV	CLN	373	373		LUC	288.0	Thôn Kim Độ Trại
2	217	UBND xã Trần Phú	TCQ	CLN	1474.8	1458.5	16.3	LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	218	Nguyễn Văn Chát	CNV	CLN+NTS	1298.3	1298.3		LUC	1282.0	Thôn Kim Độ Trại
2	219	Nguyễn Văn Chát	CNV	LUC	883.4	883.4		LUC	883.0	Thôn Kim Độ Trại
2	220	Nguyễn Văn Phóng	CNV	LUC	1073.7	1073.7		LUC	1035.0	Thôn Kim Độ Trại
2	221	Nguyễn Xuân Kiên	CNV	LUC	982.8	982.8		LUC	924.0	Thôn Kim Độ Trại
2	222	Hoàng Quang Lực	CNV	LUC	1288.1	1288.1		LUC	1275.0	Thôn Kim Độ Trại
2	223	Phạm Thị Thuần	CNV	LUC	1242.1	1242.1		LUC	1236.0	Thôn Kim Độ Trại
2	224	Hoàng Quang Tá	CNV	LUC	1686.7	1686.7		LUC	1680.0	Thôn Kim Độ Trại
2	225	Hoàng Văn Triệu	CNV	LUC	3343.5	3343.5		LUC	3308.0	Thôn Kim Độ Trại
2	226	Phạm Thị Định	CNV	CLN+NTS	2241.4	2225.5	15.9	LUC	2220.0	Thôn Kim Độ Trại
2	227	Nguyễn Văn Phóng	CNV	CLN+NTS	2368.7	2368.7		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
2	228	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	615	615		DTL		Thôn Kim Độ Trại
2	229	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	108.9	0.4	108.5	DTL		Thôn Kim Độ Trại
2	230	Nguyễn Văn Chát	CNV	CLN	1131.7	1.4	1130.3	LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1652	Lê Văn Tới	CNV	LUC	2554.7	248.5	2306.2	LUC	1699.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1653	Nguyễn Xuân Mão	CNV	LUC	742.2	621.5	120.7	LUC	717.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1654	Nguyễn Xuân Mão	CNV	LUC	1075.2	350.7	724.5	LUC	986.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1655	Ngô Minh Thủy	CNV	LUC	1558.2	849.2	709.0	LUC	1501.0	Thôn Kim Độ Trại

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất				Giấy tờ pháp lý về QSDĐ: (sổ giao ruộng, GCNQSDĐ)		Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	
1	1656	Hoàng Quang Đức	CNV	LUC	582.1	75.1	507.0	LUC	581.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1657	Lê Văn Chưa	CNV	LUC	582.5	164.9	417.6	LUC	581.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1659	Đinh Công Thơm	CNV	CLN	664	664		LUC	600.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1660	Phạm Văn Việt	CNV	LUC	1017.9	1017.9		LUC	1014.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1661	Lê Văn Chén	CNV	LUC	186.4	186.4		LUC	183.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1662	Lê Văn Yên	CNV	LUC	1509.7	1509.7		LUC	1508.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1663	Nguyễn Thị Ngọt	CNV	LUC	848.7	848.7		LUC	845.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1664	Phạm Văn Hùng	CNV	LUC	1145.6	1145.6		LUC	1140.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1665	Phạm Văn Sơn	CNV	LUC	1170.8	1170.8		LUC	1169.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1666	Nguyễn Văn Mậu	CNV	LUC	97.8	97.8		LUC	96.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1667	UBND xã Trần Phú	TCQ	DGT	8304.4	7267.2	1037.2	DGT		Thôn Kim Độ Trại
1	1668	Lê Thị Hương	CNV	CLN	709.7	709.7		LUC	1294.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1669	Lê Thị Hương	CNV	NTS	587	587		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1670	Phạm Văn Quyết	CNV	NTS	1969.5	1969.5		LUC	0.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1671	Phạm Văn Quyết	CNV	CLN	408.7	408.7		LUC	1947.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1672	Trần Thị Duyên	CNV	LUC	1218.1	1218.1		LUC	1207.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1673	Hoàng Văn Xuân	CNV	LUC	1001.4	1001.4		LUC	992.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1674	Phạm Văn Quyết	CNV	LUC	441.6	441.6		LUC	432.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1679	Đinh Văn Chính	CNV	LUC	1788.8	1788.8		LUC	1788.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1680	Hoàng Văn Duyên	CNV	LUC	892.5	892.5		LUC	888.0	Thôn Kim Độ Trại
1	1687	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	59.3	59.3		DTL		Thôn Kim Độ Trại
2	1062	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	426.1	426.1		DTL		Thôn Kim Độ Trại
1	1689	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	114.9	114.9		DTL		Thôn Kim Độ Trại
1	1690	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	403.9	403.9		DTL		Thôn Kim Độ Trại
1	1691	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	174.3	137.7	36.6	DTL		Thôn Kim Độ Trại
1	1692	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	153	18.8	134.2	DTL		Thôn Kim Độ Trại

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất				Giấy tờ pháp lý về QSDĐ: (sổ giao ruộng, GCNQSDĐ)		Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	
1	1693	UBND xã Trần Phú	TCQ	DTL	278.4	100.2	178.2	DTL		Thôn Kim Độ Trại
Tổng					113317.5	100742.0	12575.5		88670.0	

Tổng diện tích quy hoạch xây dựng điểm dân cư: 100742.0 m²

Loại đất hiện trạng:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN):	5505.5 m ²
- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):	70668.1 m ²
- Đất Giao Thông (DGT):	7429.4 m ²
- Đất thủy lợi (DTL):	2230.2 m ²
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):	5433.2 m ²
- Đất nghĩa địa (NTD):	375.3 m ²
- Đất ở nông thôn (ONT):	1003.7 m ²
- Đất trồng cây lâu năm + nuôi thủy sản (CLN+NTS):	8096.6 m ²

